

Bản án số: 46/2023/DS-PT

Ngày: 13 - 9 - 2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất rừng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Võ Bá Lưu và ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Hà - Kiểm sát viên;

Ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng sản xuất”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2969/2023/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Mai Thị T**, sinh năm 1963; địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thái T1** – Luật sư thuộc **Văn phòng L1**, địa chỉ: **TDP P, thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông **Trần Văn S**; sinh năm 1978; địa chỉ: **Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

- Ông **Trần Văn L**; sinh năm 1975; địa chỉ: **Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

3. Người làm chứng:

- Ông **Trần Mạnh Đ**; sinh năm 1947; địa chỉ: **Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

- Ông **Phan Văn T2**; sinh năm 1972; địa chỉ: **Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

- Bà **Trần Thị C**; sinh năm 1955; địa chỉ: **Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

- Ông **Võ Ngọc T3**; sinh năm 1972; địa chỉ: **Thôn A, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

- Ông **Lê Văn T4**; sinh năm 1964; địa chỉ: **Thôn A, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* Ông **Trần Văn S** – là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

* *Nguyên đơn bà **Mai Thị T** trình bày tại bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa:*

Ngày 27/6/2011 bà được **UBND huyện L** cấp giấy CNQSD đất số BG256471 tại thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 38, diện tích 35.947 m² tại khu vực **khe G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**; thời hạn sử dụng đất đến tháng 5/2061. Năm 2019, ông **Trần Văn L** và ông **Trần Văn S** thuê máy múc cơ giới vào mức trên thửa đất của bà **T** lấp khe nước (khe nước là ranh giới giữa hai thửa đất). Quá trình múc đất, ông **L** và ông **S** đã phá hoại cây keo trầm của bà đang trồng và lấn chiếm sang một phần đất sát khe nước mà bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu ông **Trần Văn S** và ông **Trần Văn L** trả lại phần đất rừng đã lấn chiếm của bà với diện tích 1.210 m² (trong đó ông **S** lấn chiếm khoảng 997 m², ông **Trần Văn L** đã lấn chiếm của bà với diện tích 213 m²; trị giá khoảng 60.000.000 đồng).

Sau khi thẩm định tại chỗ thửa đất thực tế bà thấy ông **Trần Văn S** lấn chiếm với diện tích 1.262 m² nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông **S** phải trả lại diện tích đất 1.262 m²; còn ông **Trần Văn L** có lấn chiếm nhưng diện tích không đáng kể nên bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông **L**.

* *Bị đơn ông **Trần Văn S** trình bày tại bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa phúc thẩm:*

Năm 1988 bà **Trần Thị C** là cô ruột của ông đến khai hoang đất làm ruộng lúa ở khu vực **khe G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Khi ông **Võ Văn T5** đến khai hoang đất trồng rừng thì bà **C**, ông **Trần Mạnh Đ** (bố ông **L**) và ông **T5** đã giao ước với nhau là rừng trồng phải cách ruộng lúa 5 - 7m. Năm 2005, ông **T5** đã chuyển nhượng lại thửa đất trồng rừng trên cho ông **Lê Văn T4** (là chồng cũ của bà **T**). Từ đó khoảng cách giữa rừng và ruộng bị thu hẹp lại qua từng đợt thu hoạch rừng trồng lại. Sau khi phía gia đình của ông **T4** thu hoạch khoảng 3- 4 đợt thì rừng trồng đã sát ruộng lúa, bóng cây che lá rụng lấp lúa lên không được nên bà **C** đã giao cho ông lấp ruộng trồng rừng. Nay bà **T** khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích đất là 1.262 m² thì ông không chấp nhận vì ông không lấn chiếm đất của bà **T**.

* Bị đơn ông **Trần Văn L** trình bày tại bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa phúc thẩm:

Năm 1988, bố ông là ông **Trần Mạnh Đ** đến khai hoang đất làm ruộng lúa ở khu vực **khe G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Đến năm 2004, ông **Võ Văn T5** mới đến khai phá đất trồng rừng gần đất ruộng của bố ông **L**. Khi ông **T5** khai hoang đất trồng rừng, ông **Trần Mạnh Đ** và ông **T5** đã giao ước với nhau là rừng trồng phải cách ruộng lúa 5 – 7 m. Năm 2005, ông **T5** đã chuyển nhượng lại thửa đất trồng rừng trên cho ông **Lê Văn T4** (là chồng cũ của bà **T**). Từ đó khoảng cách giữa rừng và ruộng bị thu hẹp lại qua từng đợt thu hoạch rừng trồng lại. Sau khi phía gia đình của ông **T4** thu hoạch khoảng 3- 4 đợt, thì rừng trồng đã sát ruộng lúa, bóng cây che lá rụng lấp lúa lên không được nên ông **Đ** đã giao cho ông **L** lấp ruộng trồng rừng. Nay bà **T** khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích đất là 213 m² thì ông không chấp nhận vì ông không lấn chiếm đất của bà **T**.

Ông **S** và ông **L** cùng cho rằng: Lúc ông **T4** nhận chuyển nhượng đất của ông **Võ Ngọc T3** chỉ 30.000m² mà hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà **T** lại là 35.947m², vì vậy yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ để xem xét việc cấp giấy CNQSD đất của bà **Mai Thị T**, lúc cấp giấy CNQSD đất bà **T** đưa người đi đo đất không báo với hai ông và hai ông không ký vào hộ liên kê, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Người làm chứng ông **Võ Ngọc T3** trình bày: Năm 2004 ông có bán 01 thửa đất rừng cho ông **Lê Văn T4** (chồng cũ bà **T**) ở **thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình** với diện tích 03 ha tại khu vực **khe G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Lúc chuyển nhượng đất thì trên diện tích đất rừng chuyển nhượng ông có trồng cây keo, tràm khoảng 02 năm tuổi, giá bán là 7.000.000 đồng/ha (lúc đó đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Về nguồn gốc thửa đất trước khi ông vào khai hoang, lúc ông trồng rừng thì đã có sẵn ruộng của ông **Trần Mạnh Đ** (bố anh **L**) và đất của bà **Trần Thị C** (bà con của ông **S**) sát với diện tích đất rừng ông khai hoang, lúc ông trồng rừng giữa ông và ông **Đ**, bà **C** đã thỏa thuận với nhau trồng cây phải giữ khoảng cách từ cây đến ruộng từ 07- 10 m để giữ an toàn cho ruộng lúa. Sau khi ông chuyển nhượng đất cho ông **T4**, thì bà **T** sử dụng và đã lấp sang một phần diện tích đất của ông **L** và ông **S**. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người làm chứng ông **Phan Văn T2** trình bày: Về nguồn gốc đất đang tranh chấp hiện tại ông **S** và ông **L** đang sử dụng là đất do ông **T2**, ông **Đ** và bà **C** khai hoang, phục hóa vào năm 1988 để làm ruộng trồng lúa. Sau đó ông **Võ Ngọc T3** đến khai hoang đất rừng và trồng keo tràm ở gần đó, lúc ông **T3** trồng giữa ông, ông **T3**, bà **C** và ông **Đ** đã giao ước với nhau trồng cây phải giữ khoảng cách từ cây đến ruộng từ 07- 10 m để giữ an toàn cho ruộng lúa. Năm 2005, ông được biết ông **T3** bán lại đất rừng cho ông **Lê Văn T4** (chồng cũ của bà **T**), sau khi ly hôn ông **T4** giao lại đất rừng cho bà **T** quản lý, sử dụng. Trong quá trình trồng rừng bà **T** trồng cây lấn sát ruộng làm ông, bà **C**, ông **Đ** không thể canh tác hay trồng lúa được vì bóng cây che, lá rụng lấp

lúa lên không được, sau đó bà C giao ruộng cho ông S canh tác, còn ông Đ giao ruộng lại cho ông L canh tác. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Người làm chứng bà Trần Thị C trình bày:* Về nguồn gốc bà nhất trí với ý kiến của ông Phan Văn T2. Bà C làm sát đất ruộng của ông T4, sau khi ông T4 nhận chuyển nhượng đã trồng cây lán sát đất ruộng của bà C, che lấp ruộng bà C khiến bà không thể trồng lúa được nên bà C đã chuyển nhượng lại đất cho cháu là Trần Văn S để anh S canh tác. Nay bà T khởi kiện đối với ông S, ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Người làm chứng ông Trần Mạnh Đ trình bày:* Về nguồn gốc đất bà Mai Thị T cho rằng Trần Văn S và Trần Văn L lấn chiếm của bà T thì đó là khe ruộng của anh Phan Văn T2, bà Trần Thị C và của ông Trần Mạnh Đ khai hoang vào năm 1988, sau đó có anh Võ Ngọc T3 về khai hoang và trồng keo trầm. Khoảng năm 2004 anh T3 bán lại thửa đất đó cho ông Lê Văn T4 (chồng cũ bà T), bà C làm sát đất ruộng của ông T4, sau khi ông T4 nhận chuyển nhượng đã trồng cây lán sát đất ruộng của bà C, che lấp ruộng bà C, bà không thể trồng lúa được nên bà C đã chuyển nhượng lại đất cho cháu là Trần Văn S để anh S canh tác. Còn ruộng của ông Đ, ông Đ giao lại cho con trai là Trần Văn L canh tác. Hiện tại ông Đ được biết bà T khởi kiện yêu cầu Trần Văn L và Trần Văn S phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm, ông Đ thấy hết sức vô lý bởi vì ruộng ban đầu của ông Đ khai phá trên 7.000 m², ngoài ra còn bờ ruộng và khoảng cách giữa ruộng và đất từ 5- 7m mà đến thời điểm hiện nay đất của bà T đã lấn đến sát chân ruộng của ông, thậm chí chồng lên phần ruộng mà trước đây ông Đ đã khai phá. Vì vậy, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/11/2021 Tòa án đã tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp và định giá tài sản tranh chấp theo yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng thẩm định xác định phần đất tranh chấp với ông Trần Văn S có diện tích 1.262 m², có vị trí, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất của bà Mai Thị T có điểm 25.15; phía đông giáp đất của bà Mai Thị T có các điểm lần lượt là: 31.23, 02.10, 21.82, 02.45, 11.87, 06.82, 13.79, 1.87, 27.04, 1.94, 34.04, 1.95; phía nam giáp đất của bà Mai Thị T có các điểm lần lượt là: 2.53, 27.92, 3.54, 14.47; phía tây giáp khe nước chảy có các điểm lần lượt là 34.49, 25.94, 32.54, 34.75, 28.27, 11.26;

Bà T không yêu cầu thẩm định phần diện tích đất tranh chấp với ông Trần Văn L.

Tại buổi thẩm định ông L nhất trí, ông Trần Văn S đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 155, 156, 157, 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 244, Điều 227, Điều 228, điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 274, 275, 276, 579, 580 của Bộ luật dân sự;

Điều 170, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Mai Thị T** về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Xử buộc ông **Trần Văn S** phải trả lại cho bà **Mai Thị T** diện tích 1.262 m² đất, trị giá 5.040.000 đồng tại thửa đất số 1076; tờ bản đồ số 38 (nằm trong diện tích 35.947m²) thuộc **thôn T (tại Thông báo sửa chữa bổ sung Bản án là thôn N), xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**; ông **Trần Văn S** phải có trách nhiệm giải phóng số cây đã trồng trên diện tích đất 1.262 m² của bà **Mai Thị T**, có tư cặn như sau:

Phía Bắc giáp đất của bà **Mai Thị T** có các điểm lần lượt là 25,15.

Phía Đông giáp đất bà **Mai Thị T** có các điểm lần lượt là 31,23; 02,10; 21,82; 02,45; 11,87; 6,82; 13,79; 1,87; 27,04; 1,91; 34,04; 1,95.

Phía Nam giáp đất của bà **Mai Thị T** có các điểm lần lượt là: 2,53; 27,92; 3,54; 14,47.

Phía Tây giáp khe nước chảy có các điểm lần lượt là: 34,49; 25,94; 32,54; 34,75; 28,27; 11,26.

Tổng diện tích: 1.262 m² (Theo sơ đồ mô tả và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 11/11/2021).

Sơ đồ mô tả và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2021 là một phần không tách rời của bản án sơ thẩm.

2. Đình chỉ yêu cầu giải quyết khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu ông **Trần Văn L** phải trả lại 213 m² đất.

3. Về chi phí tố tụng: Ông **Trần Văn S** có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà **Mai Thị T** 2.950.000 đồng.

4. Về án phí: Bà **Mai Thị T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy theo biên lai số 0001278 ngày 19/5/2021. Ông **Trần Văn S** phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, quyền thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 09/6/2023 (theo dấu bưu điện), bị đơn ông **Trần Văn S** có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận kết quả của bản án sơ thẩm, do bị đơn và bốn người làm chứng gồm ông **Trần Mạnh Đ**, ông **Phan Văn T2**, bà **Trần Thị C**, ông **Võ Ngọc T3** không nhận được thông báo, giấy mời của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa sơ thẩm; phiên tòa mở ngày nào thì bị đơn và những người làm chứng không được biết, đến ngày 08/6/2023 mới nhận được bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông **S** phải trả lại diện tích 1.262 m² đất đã lấn chiếm;

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu trong đơn kháng cáo không chấp nhận trả lại diện tích 1.262 m² đất vì bị đơn cho rằng không lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại 1.262 m² đất cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên căn cứ Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về thẩm quyền giải quyết: vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất rừng tại xã T, huyện L, các đương sự đều cư trú tại xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình nên Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Ông S cho rằng ông và bốn người làm chứng gồm ông Trần Mạnh Đ, ông Phan Văn T2, bà Trần Thị C, ông Võ Ngọc T3 không nhận được thông báo, giấy mời của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa sơ thẩm; phiên tòa mở ngày nào thì bị đơn và những người làm chứng không được biết, đến ngày 09/6/2023 mới nhận được bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong các ngày 09/9/2022, 07/10/2022, 21/3/2023 và 19/4/2023, Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập các đương sự, người tham gia tố tụng khác đến tham gia phiên tòa, nhưng các lần mở phiên tòa đều bị hoãn do vắng mặt một số người tham gia tố tụng, các Quyết định hoãn phiên tòa đều có ấn định thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa để xét xử vụ án. Vào ngày 21/4/2023, Tòa án sơ thẩm trực tiếp tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-DS ngày 19/4/2023 và trong quyết định hoãn phiên tòa có ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 11/5/2023 cho ông S nhưng không thể tổng đạt được do ông S không có mặt ở nhà nên đã lập biên bản không tổng đạt được văn bản tố tụng và lập biên bản niêm yết văn bản tố tụng (Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-DS ngày 19/4/2023) tại nhà của ông S có xác nhận của chính quyền địa phương, thời gian niêm yết là 15 ngày kể từ ngày

21/4/2023 (bút lục số 202 và 203). Do đó đơn kháng cáo của ông S cho rằng ông không nhận được giấy triệu tập đến phiên tòa là không đúng. Đối với giấy triệu tập của bốn người làm chứng ông Trần Mạnh Đ, ông Phan Văn T2, bà Trần Thị C, ông Võ Ngọc T3 đã được tổng đạt qua đường bưu chính, tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án do đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án, phiên tòa đã mở và hoãn rất nhiều lần. Do vậy Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về nguồn gốc đất thửa đất 1076, tờ bản đồ 38 xã T đã được UBND huyện L cấp cho bà Mai Thị T có nguồn gốc: vào năm 2005 vợ chồng bà T có nhận chuyển nhượng từ ông Võ Ngọc T3 với diện tích là 3ha tại khu vực khe G xã T, có vị trí ranh giới phía bắc giáp ruộng anh Trần Văn L, phía nam giáp đất anh Võ Văn T5, phía tây giáp đất rừng anh Võ Văn D và phía đông giáp đất anh Trần Văn C1. Tại thời điểm chuyển nhượng hai bên có viết giấy chuyển nhượng đất rừng và được UBND xã T xác nhận vào ngày 21/5/2005. Sau khi vợ chồng bà T ly hôn vào năm 2009, thửa đất trên được giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng, đến năm 2011 bà Mai Thị T làm các thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất và được UBND huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/6/2011 đứng tên Mai Thị T với diện tích 35.947 m²; Giấy chứng nhận QSD đất số BG256471, thửa số 1076, tờ bản đồ số 38 xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

- Đối với nguồn gốc thửa đất của ông Trần Văn S đang sử dụng là khe ruộng của ông Phan Văn T2, bà Trần Thị C khai hoang vào năm 1988 để trồng lúa, sau đó ông T2, bà C đã chuyển nhượng lại đất cho ông Trần Văn S để ông S canh tác, theo tờ bản đồ địa chính số 38 xã T thì thửa đất đứng tên Trần Văn S có số thửa 1889, diện tích 35.478,7 m² đất rừng sản xuất hiện thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quá trình sử dụng đất các hộ gia đình đã không xác định được ranh giới rõ ràng thửa đất của mình để sử dụng đúng diện tích, do đó đã xảy ra tranh chấp giữa các bên.

Tại Biên bản hòa giải ngày 02/01/2020, UBND xã T đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau trên cơ sở kết quả kiểm tra thực địa các thửa đất tranh chấp giữa bà Mai Thị T với ông Trần Văn S, ông Trần Văn L. Theo đó UBND xã T đo phần diện tích đất hiện trạng sử dụng của ông S và ông L, tại thời điểm đo đạc, UBND xã sử dụng máy đo đạc GPSmap 78s để đo đạc và theo dẫn đạc của bà T, ông S và ông L, xác định phần đất ông Trần Văn S sử dụng trồng cây thực tế đã chồng lên diện tích đất của bà T đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất là 997 m², ông L sử dụng đất chồng lên đất bà T là 213 m², bà T sử dụng đất chồng lên phần diện tích đất ông L là 134 m².

[2.3] Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2021 được đo đạc bằng máy định vị xác định toạ độ theo hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất số 1076 tờ bản đồ số 38 xã T do bà Mai Thị T, ông Trần Văn S, ông Trần Văn L dẫn đạc, chỉ mốc giới và diện tích của vùng đất tranh chấp. Kết quả thẩm định đã xác định phần đất

ông **Trần Văn S** đang sử dụng trồng cây keo nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của bà **T** có diện tích 1.262 m².

Tại các biên bản hòa giải ngày 18/4/2022 và ngày 06/5/2022 (BL 116-119) ông **Trần Văn S** nhất trí với kết quả xem xét thẩm định ngày 11/11/2021 do Tòa án tiến hành tổ chức thẩm định. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất, bản đồ địa chính xã **T** và thẩm định thực tế sử dụng đất của bà **Mai Thị T** thì ranh giới thửa đất bà **T** đang sử dụng có sự xê dịch, dẫn đến diện tích đất thực tế bị thay đổi, theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ thì ranh giới thửa đất bà **T** đang sử dụng có thay đổi về phía tây giáp khe nước, do ông **Trần Văn S** sử dụng trồng cây keo, như vậy ông **S** đã sử dụng đất trồng cây chõng lên đất của bà **T** với diện tích 1.262 m². Trên diện tích 1.262 m² đất này, ông **S** đã trồng cây keo tràm khoảng 2 năm tuổi, bà **T** yêu cầu ông **S** phải giải phóng số cây này để trả lại đất cho bà. Xét khi xảy ra tranh chấp vào năm 2019, tại Biên bản hòa giải lần 2 do UBND xã **T** tiến hành hòa giải ngày 09/01/2020 giữa bà **Mai Thị T** với ông **Trần Văn S**, ông **Trần Văn L**, UBND xã **T** đã yêu cầu các bên giữ nguyên hiện trạng, không được tác động gì đến phần đất đang tranh chấp, tuy nhiên ông **Trần Văn S** vẫn có ý trồng cây keo trên phần đất đang tranh chấp là do lỗi của ông **S**. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông **S** có trách nhiệm giải phóng toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp để trả lại cho bà **T** diện tích đất 1.262 m² là có căn cứ.

[2.4] Về chi phí tố tụng, ông **S** không chấp nhận hoàn trả lại cho bà **T** số tiền 2.950.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà **T** đã nộp chi phí thẩm định, giá tài sản là 5.900.000 đồng, đáng lẽ ra ông **S** phải chịu toàn bộ số tiền trên. Tuy nhiên bà **T** chấp nhận chịu ½ chi phí thẩm định, định giá là 2.950.000 đồng; còn lại ½ chi phí thẩm định là 2.950.000 đồng ông **S** phải chịu và có trách nhiệm hoàn trả cho bà **T** 2.950.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 158, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.5] Tại cấp sơ thẩm, ông **S** có ý kiến đề nghị hủy giấy chứng nhận QSD đất của bà **Mai Thị T**. Tòa án sơ thẩm có Thông báo cho ông **Trần Văn S** cung cấp tài liệu, chứng cứ về hồ sơ thủ tục cấp đất cho bà **Mai Thị T**, tuy nhiên ông **S** không có đơn yêu cầu, chỉ yêu cầu bằng miệng nên Tòa án sơ thẩm không xem xét để thụ lý yêu cầu của ông **S**, đơn kháng cáo cũng không có yêu cầu về nội dung này. Tại thời điểm UBND huyện **L** cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà **Mai Thị T** không có ai khiếu nại gì về trình tự, thủ cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trần Văn S**, giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án: Do kháng cáo của bị đơn ông **Trần Văn S** không được chấp nhận nên ông **Trần Văn S** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trần Văn S**. Giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Ông **Trần Văn S** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy theo biên lai số 31AA/2021/0004676 ngày 14/7/2023.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13/9/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Lệ Thủy;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, Tòa Dân sự, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn

